

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GMX)

## CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân

Ngày 29/12/2023	18,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-1.9%	-5.2%

DT thuần 2023	193
tỷ VNĐ	
YoY: ▼94.0  -32.6%	

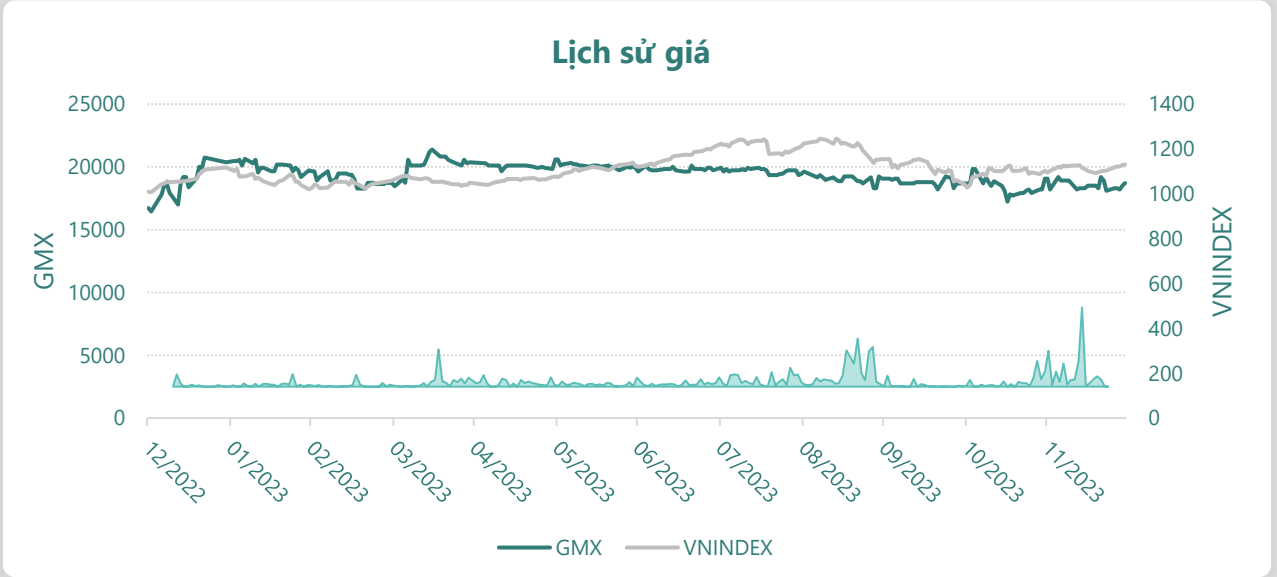
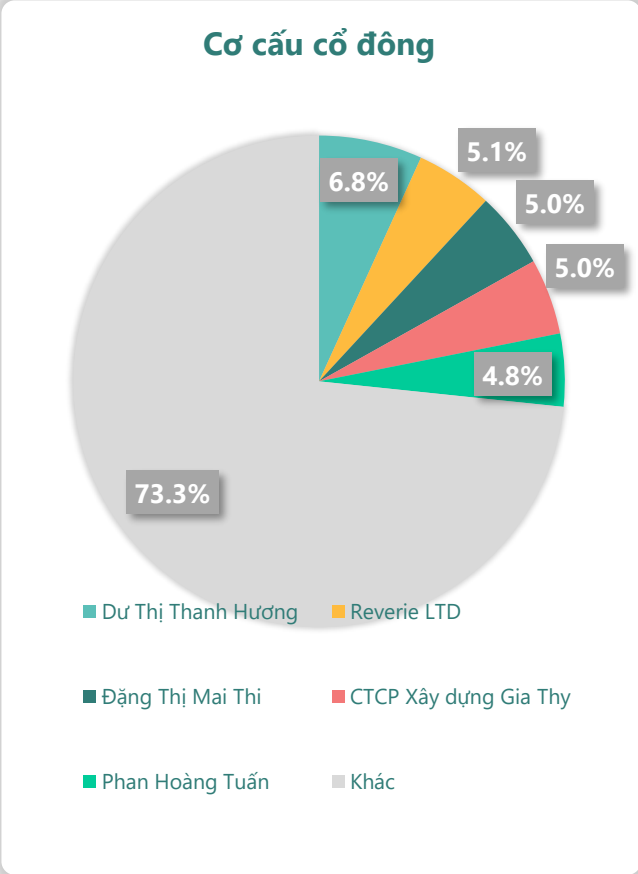
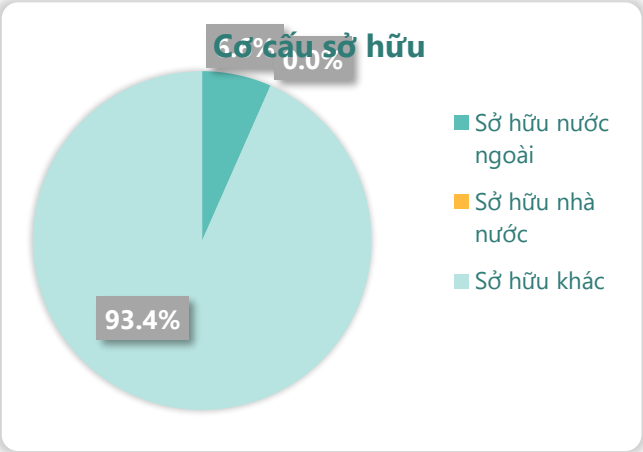
LN thuần 2023	30.2
tỷ VNĐ	
YoY: ▼26.2  -46.5%	

LN sau thuế 2023	23.6
tỷ VNĐ	
YoY: ▼20.0  -45.8%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	15.8%
YoY: +/-▼ 3.6%	

ROE 2023	20.2%
YoY: +/-▼ 19.2%	

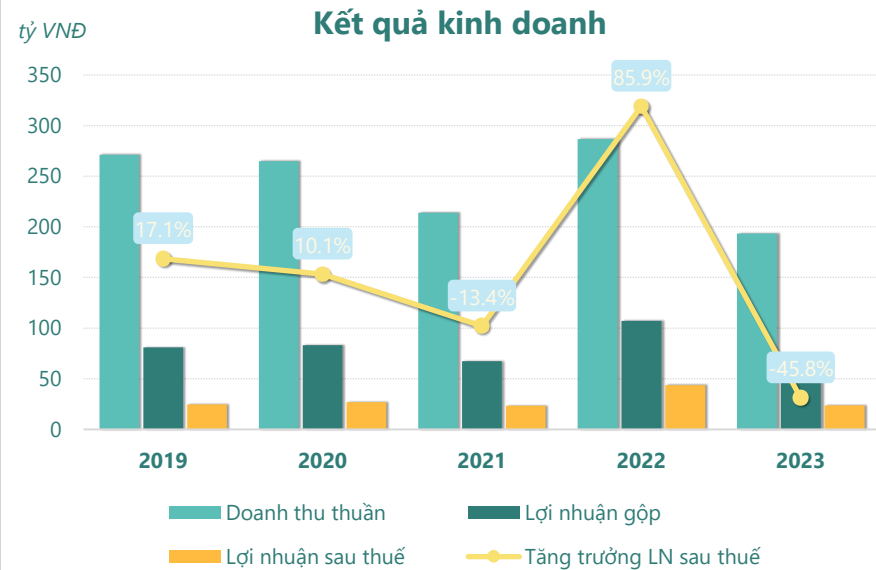
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,448 - 21,382
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	169
Số lượng CPLH (CP)	9,034,451
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,910
Sở hữu nước ngoài	6.6%
Beta	0.16
EPS	2,616
P/E	7.1



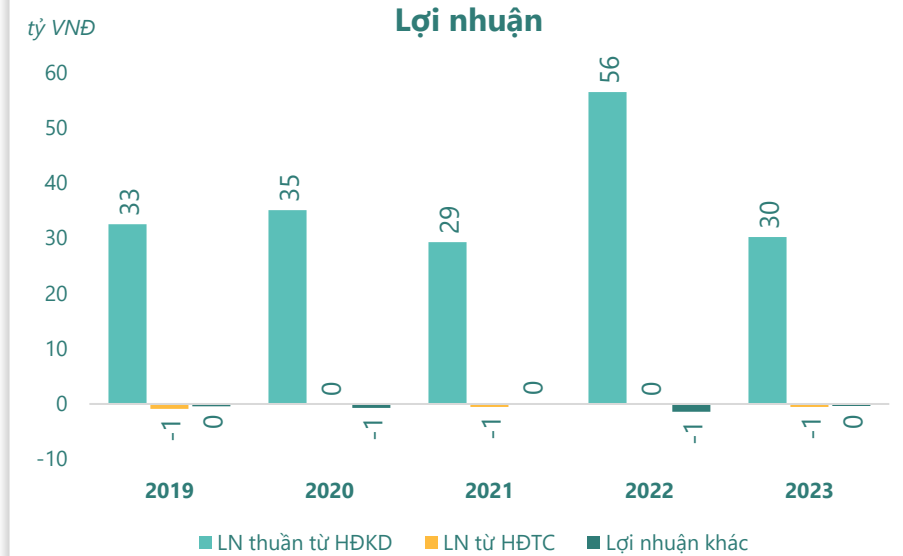
Kết quả kinh doanh **GMX** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 32.6%** chỉ còn **193.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.8%** chỉ còn **23.64** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

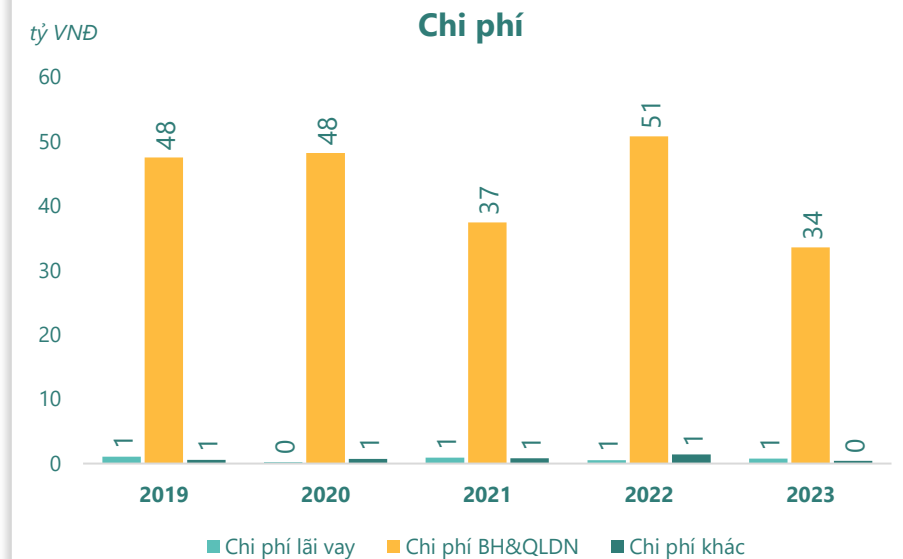
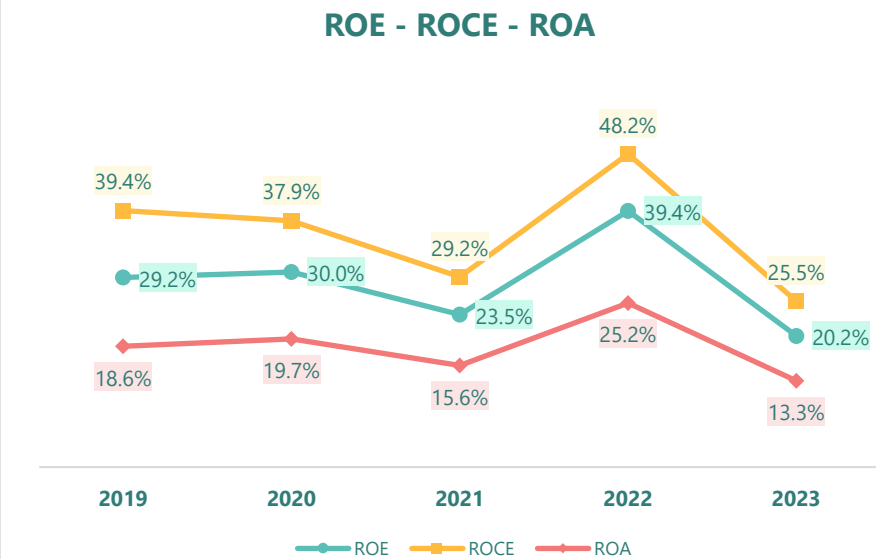


Năm **2023**, **GMX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.19** tỷ đồng, **giảm đi 26.23** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (36.70 tỷ đồng) là 6.51 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



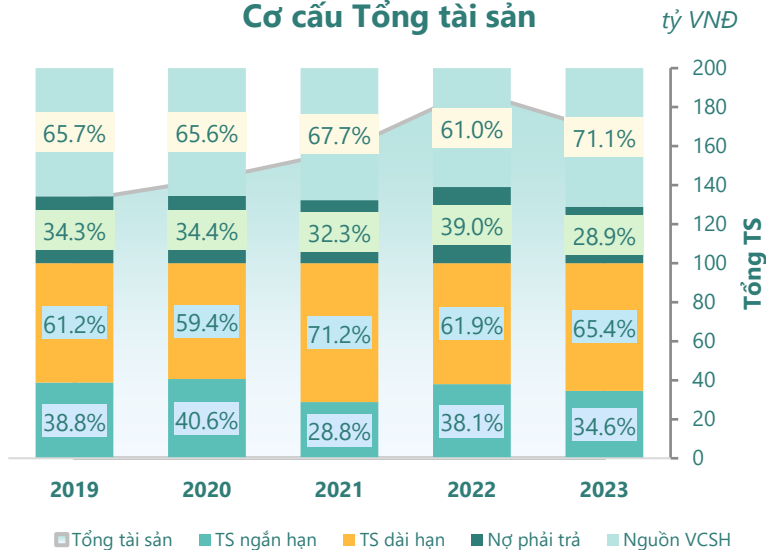
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.75** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **33.56** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.41** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của GMX năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **20.2%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

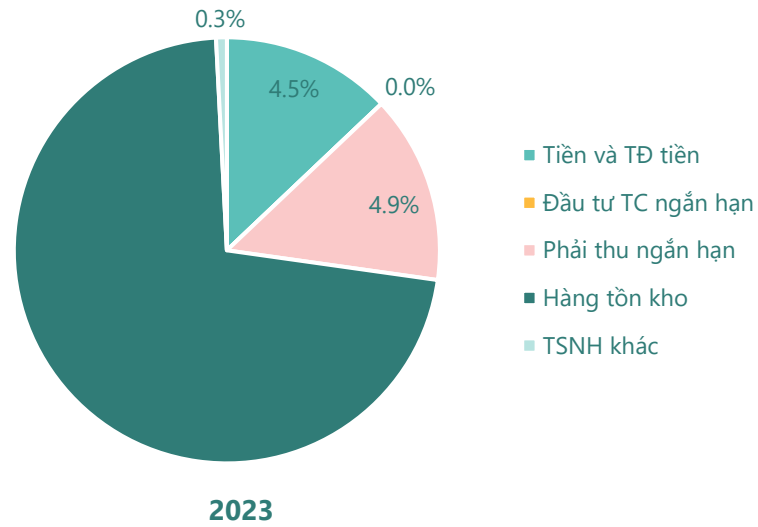
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GMX** năm 2023 đạt **167.8** tỷ đồng, giảm **10.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

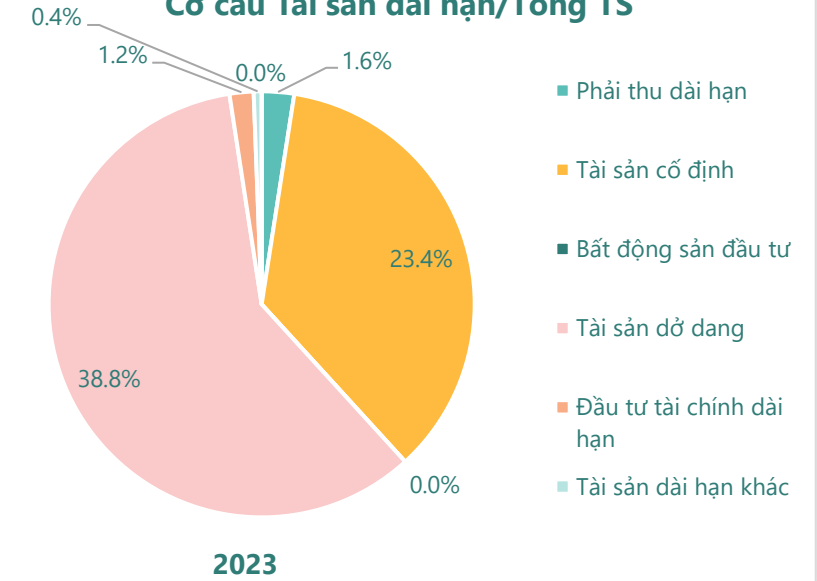
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của GMX năm 2023 giảm **19.0%** so với năm trước, đạt **58.05** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.95% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

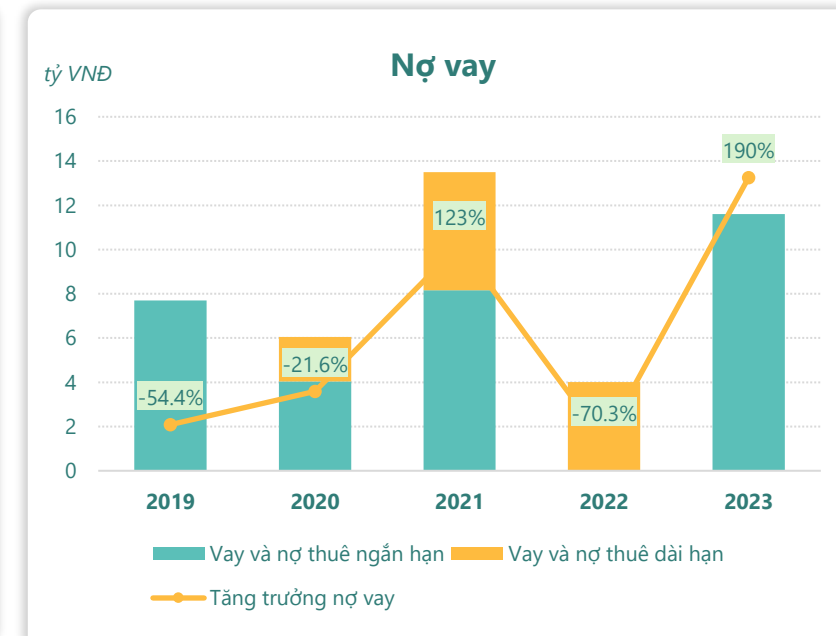
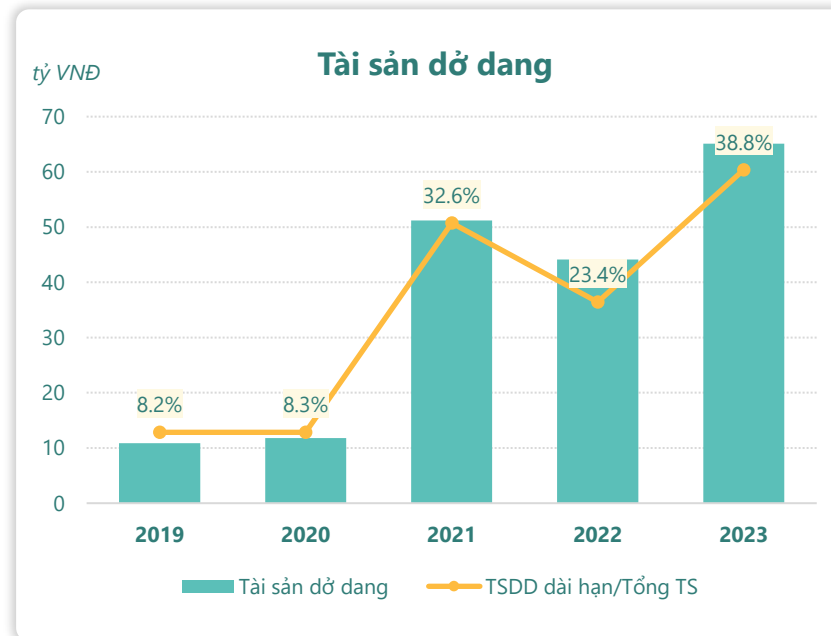
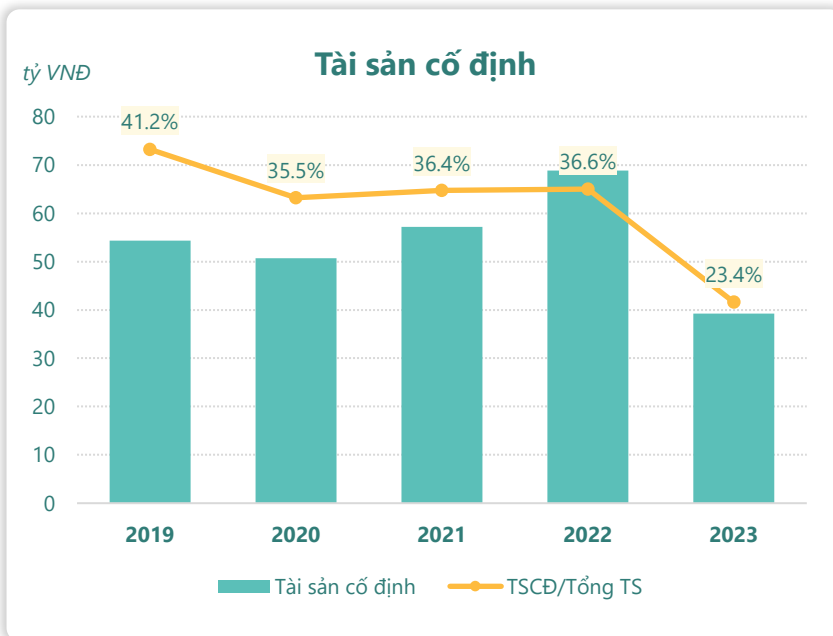
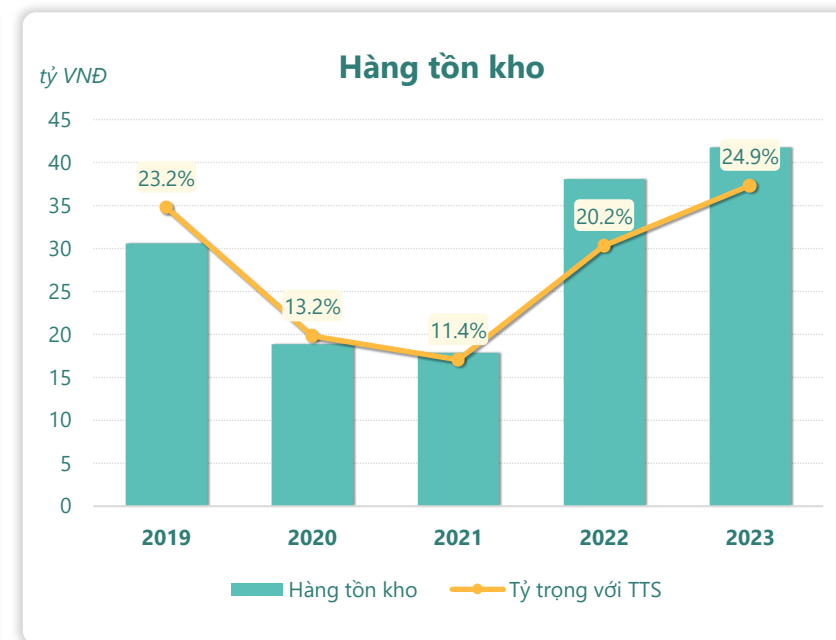
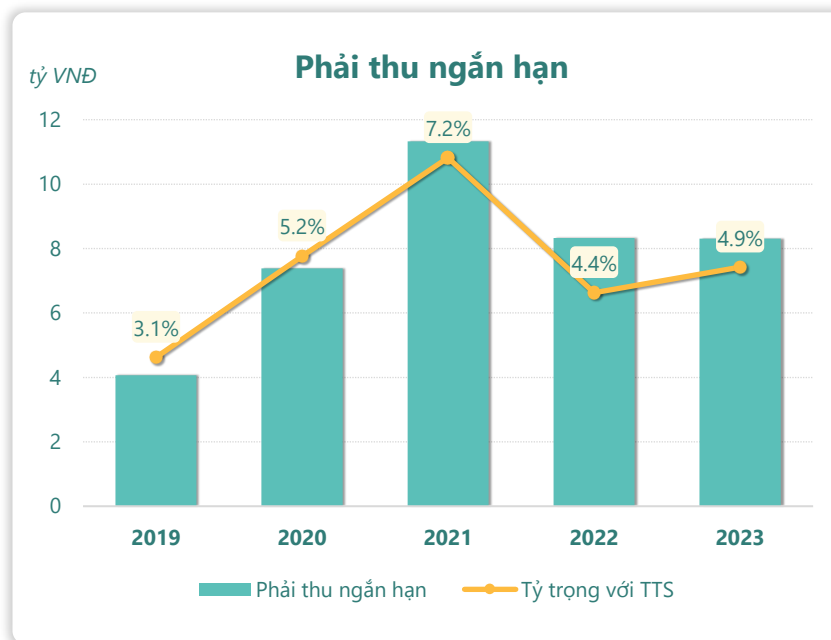
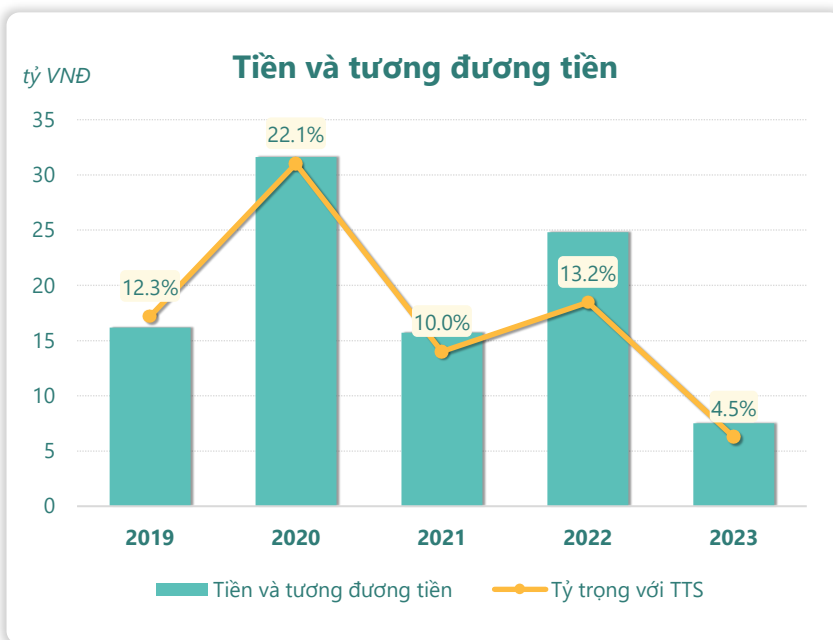


**Tài sản dài hạn** đạt **109.7** tỷ đồng giảm **5.93%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **65.4%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **38.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 23.4%.

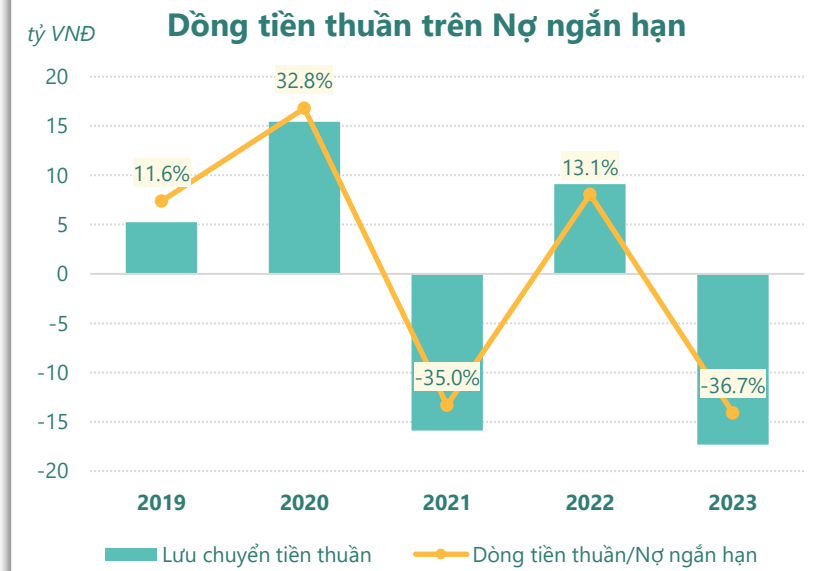
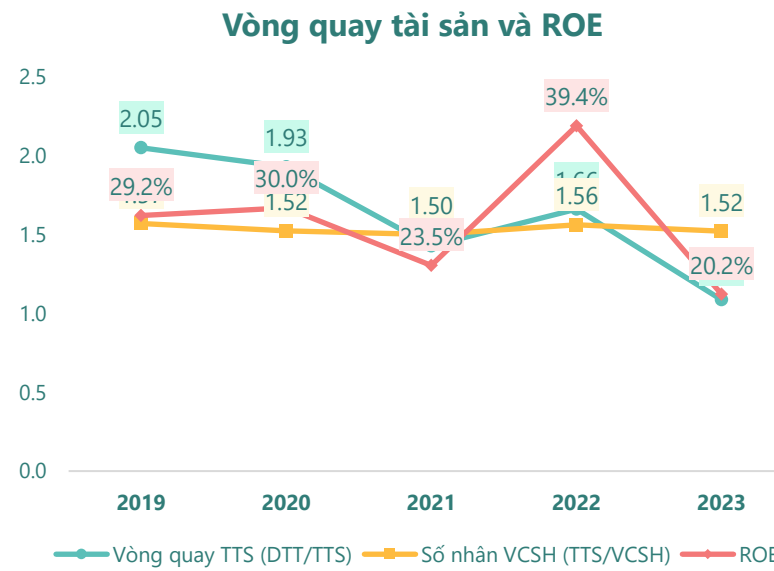
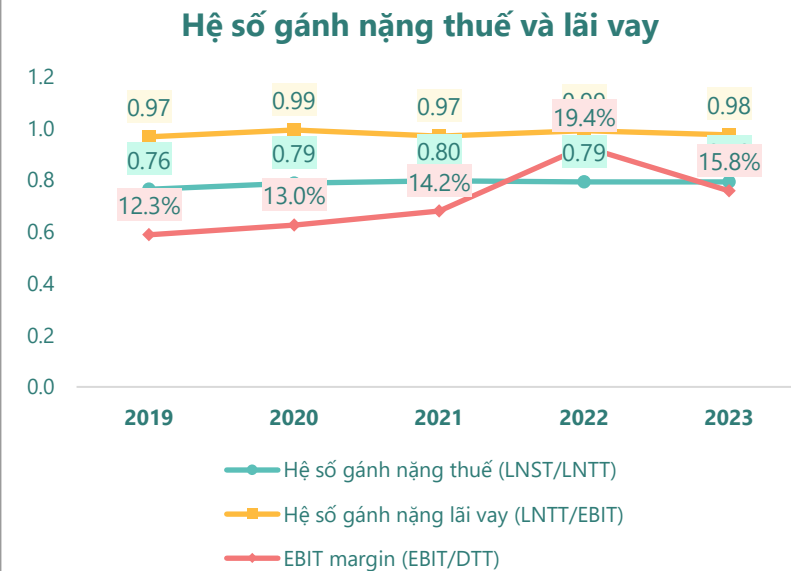
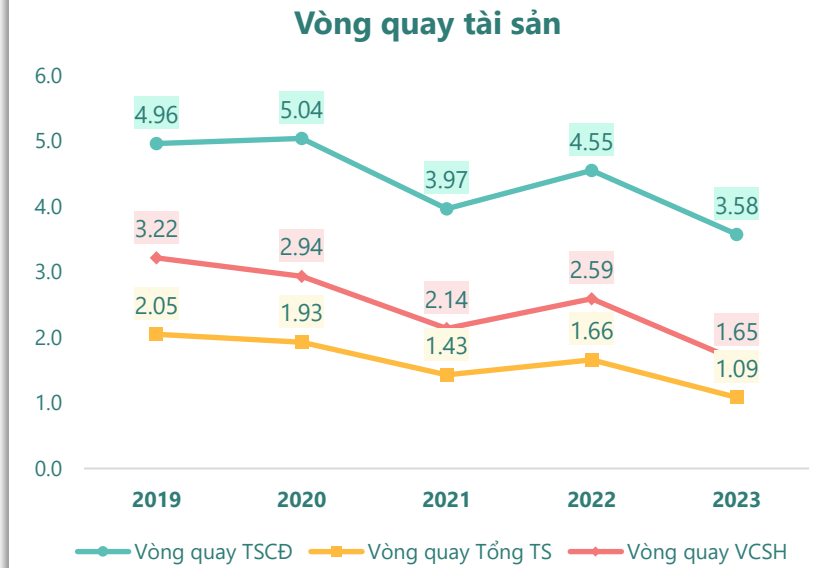
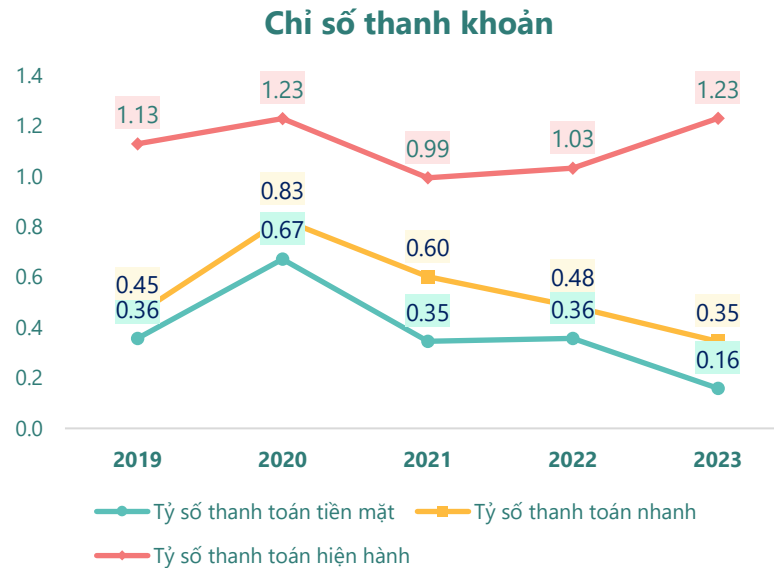
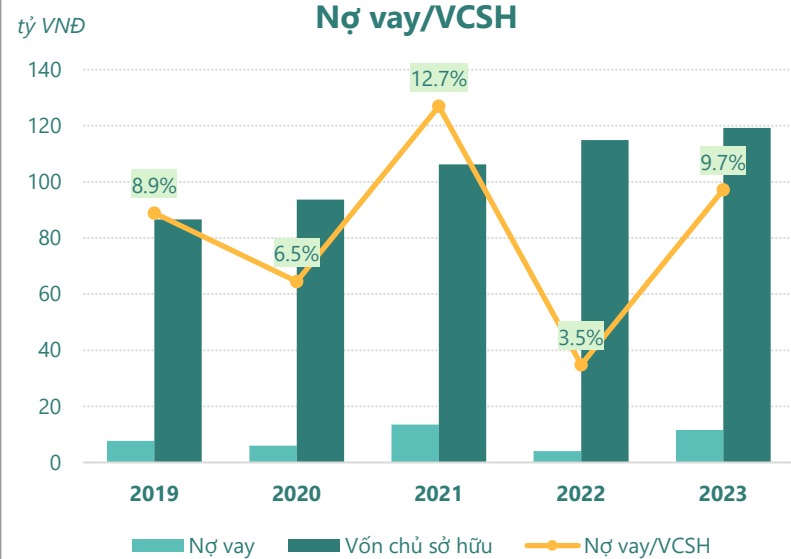
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>265</b>	<b>214</b>	<b>287</b>	<b>193</b>
Giá vốn hàng bán	182	147	180	129
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>83.2</b>	<b>67.2</b>	<b>107</b>	<b>64.3</b>
Doanh thu HĐTC	0.29	0.38	0.58	0.23
Chi phí TC	0.21	0.90	0.53	0.75
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.21</b>	<b>0.90</b>	<b>0.53</b>	<b>0.75</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.0	25.4	32.7	19.6
Chi phí QLDN	14.2	12.0	18.1	14.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>35.1</b>	<b>29.3</b>	<b>56.4</b>	<b>30.2</b>
Lợi nhuận khác	-0.74	0.11	-1.42	-0.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>34.3</b>	<b>29.4</b>	<b>55.0</b>	<b>29.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.1</b>	<b>23.4</b>	<b>43.6</b>	<b>23.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.1</b>	<b>23.4</b>	<b>43.6</b>	<b>23.6</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.4	26.2	44.7	32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.60	-49.5	-4.10	-1.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.3	7.45	-31.5	-49.0
Tiền đầu kỳ	16.2	31.6	15.7	24.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.4</b>	<b>-15.9</b>	<b>9.11</b>	<b>-17.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.6	15.7	24.8	7.50

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>143</b>	<b>157</b>	<b>188</b>	<b>168</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>57.9</b>	<b>45.2</b>	<b>71.7</b>	<b>58.0</b>
Tiền và tương đương tiền	31.6	15.7	24.8	7.50
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	7.39	11.3	8.32	8.30
Hàng tồn kho	18.8	17.9	38.1	41.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.30	0.47	0.47
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>84.8</b>	<b>112</b>	<b>117</b>	<b>110</b>
Phải thu dài hạn	18.0	0.44	0.82	2.70
Tài sản cố định	50.7	57.2	68.9	39.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	11.8	51.2	44.1	65.1
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	2.00	2.00
Tài sản dài hạn khác	2.33	1.04	0.88	0.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>49.1</b>	<b>50.8</b>	<b>73.4</b>	<b>48.5</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>47.1</b>	<b>45.4</b>	<b>69.4</b>	<b>47.2</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.04	8.16	0	11.6
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	7.70	22.0	11.4
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.00</b>	<b>5.33</b>	<b>4.00</b>	<b>1.34</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.00	5.33	4.00	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.7</b>	<b>106</b>	<b>115</b>	<b>119</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.7</b>	<b>106</b>	<b>115</b>	<b>119</b>
Vốn điều lệ	53.2	90.4	90.4	90.4
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>